TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16-8-2024
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Tấn Bình;

Ông Nguyễn Văn Độ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Võ Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 113/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2024/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1972; nơi thường trú: Ấp E, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; nơi thường trú: Ấp E, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 5 năm 2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T chung sống năm 1994, đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B (nay là huyện B), tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Sông Bé cấp ngày 18 tháng 4 năm 1994.

Quá trình chung sống có 02 con chung là Nguyễn Hiếu T1, sinh ngày 24 tháng 10 năm 1994 và Nguyễn Hiếu T2, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2000. Cháu T2 bị khuyết tật bẩm sinh từ nhỏ, hiện đang hưởng trợ cấp xã hội. Cháu T2 hiện sống chung với ông N.

Về tài sản chung, về nợ chung: Không có.

Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn: do bất đồng quan điểm khi chung sống, hai bên không có tiếng nói chung, không còn quan tâm, chăm sóc lo lắng cho nhau, hai bên tự chủ động và độc lập về kinh tế, không phụ thuộc và ràng buộc lẫn nhau. Nhận thấy hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông N yêu ly hôn với bà T.

Về con chung: đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bà T không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc yêu cầu ly hôn của ông N và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà T.

Theo biên bản xác minh ngày 03 tháng 6 năm 2024, Công chức Tư pháp xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương cung cấp như sau: Ông N và bà T là vợ chồng có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau. Về nguyên nhân mâu thuẫn, do ông N, bà T không trình báo nên địa phương không có thông tin.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều từ 26 đến Điều 40 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng

Dân sự. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán được quy định tại Điều 48 và khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 63, 239, 243, 249, 258, 260 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Thư ký tuân theo Điều 51 và Điều 237 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt ông N theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Ông N và bà T chung sống với nhau và đăng ký kết hôn năm 1994 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 18 tháng 4 năm 1994 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Sông Bé (nay là xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương).

Quá trình chung sống, ông N và bà T có 02 người con chung là Nguyễn Hiếu T1 (sinh năm 1994) và Nguyễn Hiếu T2 (sinh năm 2000). Sau thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau từ đó dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung và không còn thương yêu, chăm sóc gia đình. Quá trình tham gia tố tụng, bị đơn bà T không tham gia làm việc và không trực tiếp giao nhận với Tòa án các văn bản tố tụng.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ quan tâm chăm sóc lẫn nhau, việc ông N và bà T là vợ chồng nhưng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, không còn cùng chia sẻ, thực hiện các công việc chung trong gia đình như vậy đã vi phạm nghiêm trọng đến quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu

cầu ly hôn của ông Nghĩa L có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: hai con chung đều trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết.

Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình: chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Nguyễn Thị T có nơi cư trú tại ấp E, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Văn N khởi kiện bà Nguyễn Thị T, yêu cầu ly hôn do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Ông Nguyễn Văn N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hôn nhân: mối quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T là hôn nhân hợp pháp. Ông N yêu cầu ly hôn bà T do vợ chồng mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau, hiện không còn sống chung với nhau. Có cơ sở xác định hôn nhân ông N, bà T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Ông N yêu cầu ly hôn với bà T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T có 02 con chung gồm: Nguyễn Hiếu T1, sinh ngày 24 tháng 10 năm 1994 và Nguyễn Hiếu T2, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2000. Các con chung đã trưởng thành, ông N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238, các Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

1. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc tranh chấp ly hôn.

Về hôn nhân: cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T.

Về nuôi con chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T có 02 con chung gồm: cháu Nguyễn Hiếu T1, sinh ngày 24 tháng 10 năm 1994 và cháu Nguyễn Hiếu T2, sinh ngày 03 tháng 12 năm 2000. Các con chung đã trưởng thành, ông N không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Nguyễn Thị T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003428 ngày 23 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ánh Tuyết